

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Gáo, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh về việc đính chính nội dung trong Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung trong Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6 tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn;*

*Căn cứ Thông báo số 270/TB-UBND ngày 18/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về kết luận hội nghị Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 11/12/2024;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-SNNMT ngày 18/3/2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Gáo, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6, gồm những nội dung chính như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6.

- Địa chỉ: Số 85 phố Cao Sơn, phường An Hoạch, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Mã số thuế: 2801158666.

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

-  $G_1 = G_m \times K_{qd} = 70.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,475 = 103.250 \text{ đồng/m}^3$  đối với đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

-  $G_2 = G_m \times K_{qd} = 90.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,475 = 132.750 \text{ đồng/m}^3$  đối với đá vôi làm nguyên liệu sản xuất vôi công nghiệp.

3. Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

a) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh theo Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh là:

- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường:  $1.741.286 \text{ m}^3$ .

- Đá vôi làm nguyên liệu sản xuất vôi công nghiệp:  $652.331 \text{ m}^3$ .

b) Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đơn vị đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính đến năm 2017 ( $2.296.149.836 \text{ đồng}$ ) là:  $2.296.149.836 \text{ đồng} : 2.340 \text{ đồng/m}^3 = 981.261 \text{ m}^3$ .

(Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đơn vị phải nộp cho 01 đơn vị  $\text{m}^3$  trữ lượng theo Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh  $= 65.000 \text{ đồng/m}^3 \times 0,9 \times 1 \times 4\% = 2.340 \text{ đồng/m}^3$ ).

c) Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đơn vị đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2018 đến năm 2023 ( $2.854.358.608 \text{ đồng}$ ) là:  $2.854.358.608 \text{ đồng} : 3.066,525 \text{ đồng/m}^3 = 930.812 \text{ m}^3$ .

(Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đơn vị phải nộp cho 01 đơn vị  $\text{m}^3$  trữ lượng theo giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh  $= 77.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,475 \times 0,9 \times 1 \times 3\% = 3.066,525 \text{ đồng/m}^3$ ).

d) Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đơn vị đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2024 ( $513.088.454 \text{ đồng}$ ) là:  $513.088.454 \text{ đồng} : 2.787,75 \text{ đồng/m}^3 = 184.051 \text{ m}^3$ .

(Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đơn vị phải nộp cho 01 đơn vị  $m^3$  trừ lượng theo giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh =  $70.000 \text{ đồng}/m^3 \times 1,475 \times 0,9 \times 1 \times 3\% = 2.787,75 \text{ đồng}/m^3$ ).

đ) Tổng trữ lượng khoáng sản tương ứng với số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đơn vị đã nộp tính đến thời điểm điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh theo Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh là:  $981.261 \text{ m}^3 + 930.812 \text{ m}^3 + 184.051 \text{ m}^3 = 2.096.124 \text{ m}^3$  đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

e) Trữ lượng còn lại chưa nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh theo Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh là:

- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường:  $Q_1 = 1.741.286 \text{ m}^3 - 2.096.123 \text{ m}^3 = - 354.838 \text{ m}^3$ .

- Đá vôi làm nguyên liệu sản xuất vôi công nghiệp:  $Q_2 = 652.331 \text{ m}^3$ .

4. Hệ số thu hồi khoáng sản theo phương pháp khai thác lộ thiên:  $K_1 = 0,9$ .

5. Hệ số điều kiện kinh tế xã hội:  $K_2 = 1,0$ .

6. Mức thu tiền cấp quyền khai thác:

-  $R_1 = 3\%$  [Các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại (trừ nguyên liệu sản xuất cát nghiền)].

-  $R_2 = 1\%$  (Đá vôi dùng trong công nghiệp).

7. Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại đơn vị phải nộp sau khi điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh theo Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh là:

$T = (Q_1 \times G_1 \times K_1 \times K_2 \times R_1) + (Q_2 \times G_2 \times K_1 \times K_2 \times R_2) = (- 354.838 \text{ m}^3 \times 103.250 \text{ đồng}/m^3 \times 0,9 \times 1,0 \times 3\%) + (652.331 \text{ m}^3 \times 132.750 \text{ đồng}/m^3 \times 0,9 \times 1,0 \times 1\%) = - 209.827.172 \text{ đồng}$ .

Như vậy, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6 đã nộp thừa là 209.827.172 đồng (Hai trăm linh chín triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi hai đồng).

**Điều 2.** Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

- Tham mưu điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có) đối với Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6.

2. Chi cục Thuế khu vực X rà soát nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6 và giải quyết về số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đơn vị đã nộp thừa theo quy định.

3. Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6:

- kê khai, báo cáo, thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước đúng quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện; trường hợp khi có hướng dẫn, yêu cầu khác của các bộ, ngành Trung ương và các cơ quan có thẩm quyền hoặc trong quá trình thực hiện, nếu cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan có ý kiến về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nghĩa vụ thuế, Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6 phải chấp hành nộp bổ sung đầy đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền thuế theo quy định.

- Sau khi kết thúc thời gian khai thác, nộp hồ sơ, sổ sách, chứng từ, tài liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế tại mỏ trên về Sở Nông nghiệp và Môi trường; nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 5271/QĐ-UBND ngày 05/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Gáo, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Chủ tịch UBND xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn; Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 6; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCT<sub>VN13443</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thi**